

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH ĐỒNG THÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2024/HNGĐ-ST.

Ngày: 28/3/2024

“V/v Ly hôn; Tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn giữa anh Trương
Minh H và chị Lê Ngọc M”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Minh Triều.

2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Diễm Quỳnh - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện L xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 283/2023/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 10 năm 2023, về “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23.1/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15 tháng 02 năm 2024, và Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 07 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trương Minh H, sinh năm 1981; Địa chỉ: Số A ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Anh H có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Chị Lê Ngọc M, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số A ấp H, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Chị M có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn H1 - Luật sư Văn phòng L thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ. Ông H1 có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 29/9/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trương Minh H trình bày:

Anh H và chị Lê Ngọc M quen biết và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2021. Đến ngày 25/10/2021, thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Anh H và chị M chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến khoảng năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn và chính thức không còn chung sống (ly thân) từ đó đến nay. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, chị M nhiều lần xúc phạm anh H. Đến nay, tình cảm vợ chồng vẫn không hàn gắn được, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được.

Quá trình sống chung anh H và chị M có 02 (hai) con chung tên Trương Lê Mỹ N, sinh ngày 24/6/2021 và Trương Lê M1, sinh ngày 03/8/2022, từ khi sinh ra cho đến nay các con chung có sức khỏe bình thường về thể chất và tinh thần. Hiện 02 (hai) con chung tên Trương Lê Mỹ N và Trương Lê M1 đang sống cùng và do chị M trực tiếp nuôi dưỡng, hai cháu N và M1 vẫn phát triển bình thường.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Trương Minh H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Anh H cho rằng anh H không còn tình cảm với chị Lê Ngọc M, nên anh H yêu cầu ly hôn với chị M; Về con chung, anh H yêu cầu được giao 02 (hai) con chung là cháu N và M1 cho chị M được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, anh H không đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi 02 (hai) con chung tên N và M1 cùng chị M; Về tài sản chung, nợ chung, anh H không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn Lê Ngọc M trình bày:

Chị Lê Ngọc M thống nhất với lời trình bày của anh Trương Minh H về thời gian kết hôn; việc đăng ký kết hôn; thời gian chung sống hạnh phúc thời gian chính thức ly thân; số lượng và thông tin, tình trạng hiện tại của con chung. Chị M không thống nhất ý kiến về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng mà anh H trình bày. Chị M cho rằng mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ phía anh H, cụ thể là do anh H là thầu xây dựng nhận các công trình xây dựng nhà ở nên thường xuyên đi sớm về muộn không phụ giúp chị M trong việc chăm sóc gia đình và trông nom con cái. Đặc biệt trong thời gian chị M sinh con thứ hai là cháu M1, thì anh H thể hiện rõ sự thiếu quan tâm, không phụ giúp vợ trong việc chăm sóc con, mọi việc dồn vào chị M, gây áp lực cho chị M dẫn đến chị M có những suy nghĩ thiếu tích cực, nghi ngờ anh H có người phụ nữ khác và ghen tuông.

Nay anh Trương Minh H yêu cầu ly hôn với chị M, chị M không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh H. Vì chị M cho rằng mình còn thương yêu chồng,

thương các con nên mong muốn được hàn gắn tình cảm vợ chồng để cùng xây dựng hạnh phúc gia đình và chăm sóc các con. Trường hợp Tòa án cho ly hôn, chị M đồng ý yêu cầu của anh H về con chung khi ly hôn. Chị M đồng ý tiếp tục nuôi con chung là 02 (hai) con chung tên Trương Lê Mỹ N, sinh ngày 24/6/2021 và Trương Lê M1, sinh ngày 03/8/2022, hiện cháu N cùng M1 đang do chị M trực tiếp nuôi dưỡng, chị M không yêu cầu anh H đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi con cùng chị M. Về chia tài sản, nợ chung: Chị M thống nhất với anh H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn chị Lê Ngọc M phát biểu: Chị M và anh H là vợ chồng hợp pháp, việc vợ chồng mâu thuẫn anh H cũng có lỗi, chị M còn thương yêu chồng và luôn muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng để cùng chăm lo cho hai con, vì hai cháu còn quá nhỏ. Mâu thuẫn giữa anh H và chị M cũng chưa đến mức trầm trọng, vẫn có thể hàn gắn được nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn Trương Minh H để vợ chồng chị M và anh H có cơ hội hàn gắn tình cảm, đônà tụ với nhau và cùng chăm lo cho hai con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc anh Trương Minh H xin ly hôn chị Lê Ngọc M là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa anh H và chị M thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do bị đơn là chị Lê Ngọc M có địa chỉ thường trú tại huyện L, tỉnh Đồng Tháp, nên Tòa án nhân dân huyện L thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Việc anh Trương Minh H và chị Lê Ngọc M đăng ký kết hôn vào ngày 25/10/2021 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp có Giấy chứng nhận kết hôn số 37/2021 là chứng cứ chứng minh. Vì thế, có đủ cơ sở để xác định việc đăng ký kết hôn của anh H và chị M đã đảm bảo các điều kiện kết hôn và tuân thủ quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm đăng ký kết hôn, nên được Tòa án công nhận là vợ chồng hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng:

“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”

Tuy nhiên, sau khi cưới anh H và chị M sống chung được một thời gian thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, đến năm 2022 vợ chồng không còn sống chung và quan tâm nhau. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng không hiểu nhau, chị M thường lời lẽ và hành vi không tôn trọng đối với anh H, cụ thể chị M thường có lời lẽ xúc phạm đến anh H, có lần chị M còn ném quần áo của anh H ra đường và đuổi anh H ra khỏi nhà. Nội dung này do anh H trình bày và chị M cũng thừa nhận. Chị M cho rằng anh H thiếu sự quan tâm, chăm sóc đối với gia đình gây áp lực cho chị M nên dẫn đến việc chị M có những suy nghĩ và hành vi thiếu tích cực gây mâu thuẫn vợ chồng, anh H không thừa nhận nội dung này, vì cho rằng mình có cùng chị M chăm sóc con cái.

Do không còn tình cảm với chị M, và không thể tiếp tục chung sống với chị M nên anh H đã thực hiện quyền yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân gia đình.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị M không đồng ý ly hôn vì cho rằng còn thương yêu chồng, muốn hàn gắn tình cảm để tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình và lo cho con. Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị M đã phân tích nguyên nhân, cũng như tình trạng mâu thuẫn vợ chồng, và đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là anh H. Hội đồng xét xử xét thấy tuy chị M cho rằng chị M còn thương yêu chồng muốn hàn gắn tình cảm với chồng nhưng chị M lại không có động thái, phương án gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Vợ chồng anh H và chị M xảy ra mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau cách nay khoảng 01 (một) năm, dù đã được Tòa án tổ chức hòa giải về tình cảm để vợ chồng đoàn tụ nhưng đến nay vợ chồng vẫn không hàn gắn được tình cảm. Cho thấy vợ chồng anh H và chị M không còn tình cảm yêu thương, vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được.

Từ những nhận định nêu trên đã đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Trương Minh H để cho vợ chồng anh H và chị M ly hôn là phù hợp với quy tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Anh H và chị M đều thống nhất trình bày vợ chồng có 02 (hai) con chung tên Trương Lê Mỹ N, sinh ngày 24/6/2021 và Trương Lê M1, sinh ngày 03/8/2022, hiện cháu N và cháu M1 đang sống cùng và do chị M trực tiếp nuôi dưỡng.

Anh H và chị M thống nhất giao 02 (hai) con chung là cháu N và M1 cho chị M được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng, hiện 02 (hai) con chung đang do chị M trực tiếp nuôi dưỡng.

Do anh H không tự nguyện và chị M cũng không yêu cầu anh H có nghĩa vụ đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi con chung là hai cháu N và M1 cùng chị M nên Hội đồng xét xử không xem xét về chi phí đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con chung của anh H và chị M.

Dù không là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung nhưng anh H vẫn có các quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 81; có các nghĩa vụ và quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn được quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Về quyền và căn cứ yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về chia tài sản: Do anh Trương Minh H và chị Lê Ngọc M không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Do anh Trương Minh H và chị Lê Ngọc M không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Anh Trương Minh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Các điều 28, 35, 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân:

Cho ly hôn giữa anh Trương Minh H và chị Lê Ngọc M.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao 02 (hai) con chung tên Trương Lê Mỹ N, sinh ngày 24/6/2021 và Trương Lê M1, sinh ngày 03/8/2022 cho chị Lê Ngọc M tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng (hiện hai cháu N và cháu M1 đang do chị M trực tiếp nuôi dưỡng). Chị M không yêu cầu anh H có nghĩa vụ đóng góp chi phí (cấp dưỡng) nuôi 02 (hai) con chung tên N và M1 cùng chị M.

2.2. Sau khi ly hôn, người trực tiếp nuôi con chung cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con chung trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Người không trực tiếp nuôi con chung không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở, hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người trực tiếp nuôi con chung.

3. Về chia tài sản: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

Anh Trương Minh H phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003830 ngày 10 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L (A H đã nộp đủ án phí).

Anh Trương Minh H và chị Lê Ngọc M có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện L;
- CC.THADS huyện L;
- UBND xã L;
- (GCNKH số 37 ngày 25/10/2021)
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hà Thị Mỹ Xuân